

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sử kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khắc Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Cường	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo gồm:

Ban kiểm soát

Ông Vũ Tuấn Việt	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Lụa	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Thanh Hà - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN

Số 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 03 năm 2024

Số: 031601/2024/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hoàng Giang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0997-2021-072-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2024

Dư Thị Kiều Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5193-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

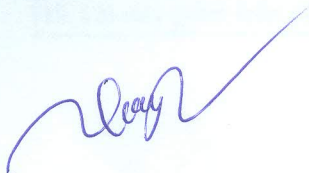
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.337.604.945	98.070.626.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.900.585.905	4.299.196.704
1. Tiền	111		6.900.585.905	4.299.196.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.100.000.000	21.409.575.025
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	34.100.000.000	21.409.575.025
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.879.862.767	25.009.513.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.934.173.963	18.685.751.353
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		494.849.400	264.990.160
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.450.839.404	6.058.772.369
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	43.447.182.128	47.281.801.402
1. Hàng tồn kho	141		43.764.476.444	47.448.229.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(317.294.316)	(166.428.170)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.974.145	70.539.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	9.974.145	43.556.866
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9a	-	26.982.366
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.643.028.646	48.185.895.770
I. Tài sản cố định	220		20.611.933.198	27.426.662.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.611.933.198	27.426.662.814
- Nguyên giá	222		122.207.024.487	121.768.272.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.595.091.289)	(94.341.609.606)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.090.910	85.090.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.090.910)	(85.090.910)
II. Tài sản dài hạn khác	260		20.031.095.448	20.759.232.956
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	20.031.095.448	20.759.232.956
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.980.633.591	146.256.522.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.205.677.092	14.681.146.545
I. Nợ ngắn hạn	310		17.905.677.092	14.381.146.545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	3.474.283.358	1.834.222.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		190.992.068	490.922.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9b	3.723.674.005	2.611.779.000
4. Phải trả người lao động	314		4.833.226.395	3.679.995.120
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10a	1.060.939.575	1.131.841.248
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.622.561.691	4.632.386.765
II. Nợ dài hạn	330		300.000.000	300.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10b	300.000.000	300.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.774.956.499	131.575.375.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	140.774.956.499	131.575.375.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.691.250.000	96.286.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.691.250.000	96.286.340.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.150.979.292	9.782.919.292
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.932.727.207	25.506.116.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		557.998.978	7.103.120.487
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.374.728.229	18.402.995.691
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.980.633.591	146.256.522.015


Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu


Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng

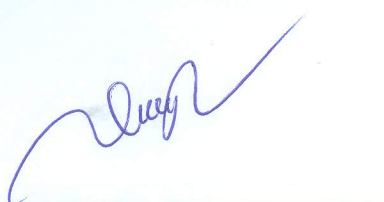


Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.381.353.496	122.381.519.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	65.375.280	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	109.315.978.216	122.381.519.841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	66.015.383.749	77.940.102.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.300.594.467	44.441.417.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.455.660.380	2.037.529.166
7. Chi phí tài chính	22		24.284.953	21.253.385
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	10.772.273.189	11.459.747.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.166.292.978	12.133.640.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.793.403.727	22.864.305.325
11. Thu nhập khác	31		149.580.870	181.356.868
12. Chi phí khác	32		2.542.203	30.887.502
13. Lợi nhuận khác	40		147.038.667	150.469.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.940.442.394	23.014.774.691
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	4.565.714.165	4.611.779.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.374.728.229	18.402.995.691
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.514	1.516
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	1.514	1.516



Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu



Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	112.942.674.942	129.814.402.467
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(48.821.528.653)	(75.063.189.164)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.088.450.937)	(27.293.515.396)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.111.779.000)	(3.158.187.540)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.252.929.350	2.033.293.306
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.862.646.808)	(16.719.188.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.311.198.894	9.613.615.284
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(438.752.067)	(1.708.448.419)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.100.000.000)	(9.188.248.998)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.409.575.025	22.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.938.590.011	1.286.434.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.190.587.031)	12.389.736.658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.645.664.000)	(24.038.585.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.645.664.000)	(24.038.585.420)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.474.947.863	(2.035.233.478)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.299.196.704	6.330.699.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	126.441.338	3.730.268
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.900.585.905	4.299.196.704

Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu

Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa theo quyết định số 387/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200216710 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 07 năm 2023 (cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2004).

Trụ sở chính: Số 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 07 năm 2023, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 111.691.250.000 đồng tương đương với 11.169.125 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh sứ cách điện, gốm sứ kỹ thuật, vật liệu chịu lửa, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ, thiết bị điện cho đường dây và trạm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sứ, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ, sản xuất gốm sứ kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu chịu lửa, gốm sứ kỹ thuật, thủy tinh cách điện, polymer và phụ kiện đồng bộ;
- Bán buôn máy móc thiết bị điện, vật liệu điện cho đường dây và trạm;
- Bán lẻ vật liệu chịu lửa, gốm sứ kỹ thuật, thủy tinh cách điện, polymer và các phụ kiện đồng bộ, bán lẻ thiết bị điện cho đường dây và trạm;
- Sản xuất thiết bị điện cho đường dây và trạm;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chế biến cao lanh, thạch anh và fenspat;
- Khai thác cao lanh, thạch anh và fenspat; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở duy nhất tại địa chỉ số 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

6. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 210 người).

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử (nếu áp dụng);

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc và thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy chứng nhận ISO, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giấy chứng nhận ISO đã khấu hao hết.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất là số tiền thuê đất trả trước theo Hợp đồng thuê đất số 129/2020/HĐTĐ, ngày 31/12/2020. Thời hạn sử dụng đất trong vòng 50 năm kể từ ngày 31/12/2020 đến 31/12/2070, mục đích thuê làm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai, phân bổ trong vòng 12 tháng đến 36 tháng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	198.209.120	58.345.601
Tiền gửi ngân hàng	6.702.376.785	4.240.851.103
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	-
Cộng	14.900.585.905	4.299.196.704

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Yên Bái với lãi suất 3,8% - 4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠNSố 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh,
Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	34.100.000.000	21.409.575.025
Cộng	34.100.000.000	21.409.575.025

(i) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi sau:

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Yên Bái với tổng số tiền 8.000.000.000 đồng, lãi suất 5,8%/năm - 6,6%/năm, kỳ hạn 13 tháng, kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm 31/12/2023.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Chi nhánh Yên Bái với tổng số tiền 12.100.000.000 đồng, lãi suất 5,9%/năm - 7,4%/năm, kỳ hạn 6 - 13 tháng, kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm 31/12/2023.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Yên Bái với tổng số tiền 14.000.000.000 đồng, lãi suất 6,7%/năm - 9,2%/năm, kỳ hạn 12 - 13 tháng, kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm 31/12/2023.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Đông Hưng	3.410.671.320	139.655.232
C.C. Transformer Co., Ltd	3.391.066.672	-
Công ty TNHH Sử Hoàng Liên Sơn Hà Nội	2.767.669.221	4.935.399.217
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Ngọc Hiếu	2.344.635.504	14.808.096
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.020.131.246	13.595.888.808
Cộng	23.934.173.963	18.685.751.353
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.718.772.697	-

(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	5.000.000.000
Tạm ứng	6.133.908	8.633.908
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.437.846.577	1.049.548.461
Phải thu khác	6.858.919	590.000
Cộng	1.450.839.404	6.058.772.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.402.870.127	-	28.031.066.677	-
Công cụ, dụng cụ	5.883.616.025	-	7.150.049.298	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.071.842.700	-	866.105.700	-
Thành phẩm	5.135.733.571	(317.294.316)	8.592.227.077	(166.428.170)
Hàng hoá	2.259.477.218	-	2.797.844.017	-
Hàng gửi bán	10.936.803	-	10.936.803	-
Cộng	43.764.476.444	(317.294.316)	47.448.229.572	(166.428.170)

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.974.145	43.556.866
Cộng	9.974.145	43.556.866
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.502.473.720	1.222.384.197
Chi phí thuê đất 50 năm (*)	18.210.581.460	18.598.040.640
Chi phí khác	318.040.268	938.808.119
Cộng	20.031.095.448	20.759.232.956

(*) Chi phí thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo Hợp đồng thuê đất số 129/2020/HĐTĐ ngày 31/12/2020, giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái và Công ty, với tổng diện tích là 30.721,5 m² thuộc mảnh đo đạc chính lý bản đồ đo địa chính số 123-2020, địa chỉ tổ dân phố số 13, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Thời gian sử dụng đất từ ngày 31/12/2020 đến ngày 31/12/2070.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND				
						NGUYÊN GIÁ	Xây dựng cơ bản hoàn thành	Số dư cuối năm	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ
Số dư đầu năm	16.858.751.130	102.289.489.246	1.810.331.819	809.700.225	121.768.272.420				
Xây dựng cơ bản hoàn thành	438.752.067	-	-	-	438.752.067				
Số dư cuối năm	17.297.503.197	102.289.489.246	1.810.331.819	809.700.225	122.207.024.487				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm	10.959.070.751	80.897.087.146	1.721.645.036	763.806.673	94.341.609.606				
Khấu hao trong năm	1.093.044.577	6.051.353.191	88.686.783	20.397.132	7.253.481.683				
Số dư cuối năm	12.052.115.328	86.948.440.337	1.810.331.819	784.203.805	101.595.091.289				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu năm	5.899.680.379	21.392.402.100	88.686.783	45.893.552	27.426.662.814				
Tại ngày cuối năm	5.245.387.869	15.341.048.909	-	25.496.420	20.611.933.198				

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 82.657.849.980 đồng (Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 68.726.180.585 đồng).

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hàng cơ khí Bách Việt	2.348.143.080	2.348.143.080	1.002.494.630	1.002.494.630
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	338.084.168	338.084.168	5.259.394	5.259.394
Các đối tượng khác	788.056.110	788.056.110	826.468.150	826.468.150
Cộng	3.474.283.358	3.474.283.358	1.834.222.174	1.834.222.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Cộng

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Thuế nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Các loại thuế khác

Cộng

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
	26.982.366	26.982.366	-	-
Cộng	26.982.366	26.982.366	-	-
			8.400.352.618	657.959.840
		9.058.312.458	3.106.137	-
		3.106.137	4.111.779.000	3.065.714.165
	2.611.779.000	4.565.714.165	66.541.164	-
	-	66.541.164	3.000.000	-
	-	3.000.000	-	-
Cộng	2.611.779.000	13.696.673.924	12.584.778.919	3.723.674.005

10. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Phải trả về thuế thu nhập cá nhân

Hoa hồng môi giới phải trả

Phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	34.761.494	33.405.574
	-	2.349.169
	331.735.000	274.491.800
	117.081.417	147.753.332
	442.002.915	517.017.600
	135.358.749	156.823.773
Cộng	1.060.939.575	1.131.841.248
	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	96.286.340.000	9.095.714.292	34.610.731.487	139.992.785.779	139.992.785.779	
Lãi trong năm	-	-	18.402.995.691	18.402.995.691	18.402.995.691	
Phân phối lợi nhuận	-	687.205.000	(3.436.026.000)	(2.748.821.000)	(2.748.821.000)	
Chia cổ tức	-	-	(24.071.585.000)	(24.071.585.000)	(24.071.585.000)	
Số dư đầu năm nay	96.286.340.000	9.782.919.292	25.506.116.178	131.575.375.470	131.575.375.470	
Tăng vốn trong năm (**)	15.404.910.000	-	(15.404.910.000)	-	-	
Lãi trong năm	-	-	18.374.728.229	18.374.728.229	18.374.728.229	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.104.180.000)	(1.104.180.000)	(1.104.180.000)	
Thường ban điều hành (*)	-	-	(368.060.000)	(368.060.000)	(368.060.000)	
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	368.060.000	(368.060.000)	-	-	
Trả cổ tức (*)	-	-	(7.702.907.200)	(7.702.907.200)	(7.702.907.200)	
Số dư cuối năm nay	111.691.250.000	10.150.979.292	18.932.727.207	140.774.956.499	140.774.956.499	

(*) Công ty thực hiện phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2023, cụ thể như sau:

- + Trích Quỹ đầu tư phát triển: 2% lợi nhuận sau thuế năm 2022;
- + Thường Ban quản lý điều hành: 2% lợi nhuận sau thuế năm 2022;
- + Trích Quỹ khen thưởng: 3% lợi nhuận sau thuế năm 2022;
- + Trích Quỹ phúc lợi: 3% lợi nhuận sau thuế năm 2022;
- + Chia cổ tức bằng tiền mặt: tỷ lệ 8%/vốn điều lệ;
- + Phát hành cổ phiếu thưởng: tỷ lệ 100:16 (tại ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ phiếu thưởng, cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận thêm 16 cổ phiếu thưởng).

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 04 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 06 năm 2023 đã thông qua kết quả phát hành 1.540.491 cổ phiếu cho 212 cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, số lượng cổ phiếu sau phát hành là 11.169.125 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.169.125	9.628.634
- Cổ phiếu phổ thông	11.169.125	9.628.634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.169.125	9.628.634
- Cổ phiếu phổ thông	11.169.125	9.628.634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

12. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Dollar Mỹ (USD)	238.565,21	5.728.100.474	107.078,00	2.501.918.672
Euro (EUR)	700,00	18.467.500	697,76	17.196.993

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.381.353.496	122.381.519.841
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	109.018.080.768	118.188.262.622
Doanh thu bán xăng dầu	-	4.039.368.330
Doanh thu cho thuê tài sản	363.272.728	153.888.889
Các khoản giảm trừ doanh thu	65.375.280	-
- Hàng bán bị trả lại	65.375.280	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.315.978.216	122.381.519.841
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan	3.518.979.480	2.859.498.945

(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	65.864.517.603	74.181.769.534
Giá vốn bán xăng dầu	-	3.859.261.117
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	150.866.146	(100.928.092)
Cộng	66.015.383.749	77.940.102.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.326.888.127	1.972.893.718
Lãi chênh lệch tỷ giá	128.772.253	64.635.448
Cộng	2.455.660.380	2.037.529.166

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.555.361.351	2.954.156.162
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.865.646.555	2.259.779.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347.505.048	274.299.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.512.697.945	4.536.968.740
Chi phí bằng tiền khác	1.491.062.290	1.434.543.363
Cộng	10.772.273.189	11.459.747.105

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.471.720.496	8.812.493.170
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	366.044.333	585.732.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.231.607	171.353.568
Thuế, phí và lệ phí	457.000.344	206.741.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796.016.735	989.957.174
Chi phí bằng tiền khác	1.947.279.463	1.367.362.647
Cộng	12.166.292.978	12.133.640.633

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	22.940.442.394	23.014.774.691
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(111.871.568)	44.120.314
Các khoản điều chỉnh giảm	114.413.770	-
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ</i>	114.413.770	-
Các khoản điều chỉnh tăng	2.542.202	44.120.314
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>	2.542.202	44.120.314
Thu nhập chịu thuế	22.828.570.826	23.058.895.005
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.565.714.165	4.611.779.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.565.714.165	4.611.779.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.374.728.229	18.402.995.691
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(1.469.978.603)	(1.472.240.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.904.749.626	16.930.755.691
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.169.125	11.169.125
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.514	1.516
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số cổ phiếu lưu hành đầu năm	9.628.634	9.628.634
Số cổ phiếu lưu hành từ cổ tức được chia (**)	1.540.491	1.540.491
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.169.125	11.169.125

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2023.

(**) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2022, Công ty dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 05 năm 2022.

Trong năm căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2023 thông qua việc triển khai phương án trả cổ tức năm 2022 cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

	Số báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.402.995.691	-	18.402.995.691
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	(1.472.239.655)	(345)	(1.472.240.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.930.756.036	(345)	16.930.755.691
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.628.634	1.540.491	11.169.125
Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.758		1.516

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.662.412.374	36.737.567.356
Chi phí nhân công	28.224.211.824	30.586.549.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.027.589.573	5.997.505.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.441.939.999	9.455.270.424
Chi phí khác bằng tiền	7.227.150.241	5.214.844.545
Cộng	74.583.304.011	86.991.738.152

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠNSố 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh,
Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái**Mẫu số B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quanCông ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn
Ông Vũ Ngọc Cường
Ông Vũ Ngọc Hiếu
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**Mối quan hệ**Cùng thành viên Hội đồng quản trị
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Lãnh đạo chủ chốt*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	3.518.979.480	2.859.498.945
Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn	3.518.979.480	2.859.498.945
Cổ tức thực trả	3.438.518.160	8.806.357.500
Ông Nguyễn Khắc Sơn	473.510.400	1.479.720.000
Ông Vũ Ngọc Cường	780.710.000	2.439.718.750
Ông Nguyễn Thanh Hà	109.768.320	343.026.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	539.994.440	1.687.482.625
Ông Vũ Ngọc Sơn	129.139.200	403.560.000
Ông Vũ Ngọc Hiếu	1.405.395.800	2.452.850.125

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	1.718.772.697	-
Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn	1.718.772.697	-

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Trưởng Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Nguyễn Khắc Sơn - Chủ tịch Hội đồng quản trị	813.000.000	813.000.000
Ông Vũ Ngọc Cường - Thành viên Hội đồng quản trị	508.000.000	508.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà - Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị	916.292.700	929.798.100
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa - Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị	849.144.900	866.742.600
Ông Vũ Ngọc Sơn - Phó Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị	849.144.900	869.977.800
Ông Vũ Tuấn Việt - Trưởng Ban kiểm soát	188.000.000	188.000.000
Cộng	4.123.582.500	4.175.518.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Năm nay			
Tổng doanh thu phân bổ	101.568.052.319	7.876.698.150	109.444.750.469
Giá vốn hàng bán	63.210.074.501	2.805.309.248	66.015.383.749
Chi phí bán hàng	9.996.996.678	775.276.511	10.772.273.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá		24.284.953	24.284.953
Tổng chi phí phân bổ	73.207.071.179	3.604.870.712	76.811.941.891
Kết quả kinh doanh của bộ phận	28.360.981.140	4.271.827.438	32.632.808.578
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			2.476.468.997
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			16.734.549.346
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			18.374.728.229
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			438.752.067
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.971.453.724	695.744.689	9.667.198.413
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	118.384.812.781	4.061.342.508	122.446.155.289
Giá vốn hàng bán	76.399.475.220	1.540.627.339	77.940.102.559
Chi phí bán hàng	11.079.645.681	380.101.424	11.459.747.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	21.253.385	21.253.385
Tổng chi phí phân bổ	87.479.120.901	1.941.982.148	89.421.103.049
Kết quả của bộ phận	30.905.691.880	2.119.360.360	33.025.052.240
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			2.154.250.586
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			16.776.307.135
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			18.402.995.691
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.708.448.419
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.758.928.885	300.486.265	9.059.415.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:


	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	20.543.107.291	3.391.066.672	23.934.173.963
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			135.046.459.628
Tổng tài sản			158.980.633.591
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	618.936.660	442.002.915	1.060.939.575
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			17.144.737.517
Tổng nợ phải trả			18.205.677.092
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	18.279.899.291	405.852.062	18.685.751.353
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			127.570.770.662
Tổng tài sản			146.256.522.015
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	614.823.648	517.017.600	1.131.841.248
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			13.549.305.297
Tổng nợ phải trả			14.681.146.545

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, kinh doanh sử kỹ thuật. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

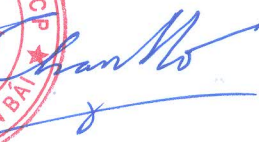
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.



Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu



Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 03 năm 2024